**NỘI DUNG BÀI HỌC MÔN TIẾNG ANH LỚP 9**

*Tuần 13: 28/11/2022-03/12/2022*

**UNIT 4: LANGUAGE FOCUS + KIỂM TRA 15 PHÚT**

**I. LANGUAGE FOCUS**

***1. Modal verbs with IF (Động từ tình thái với IF)***

Công thức

If + S + V (**hiện tại đơn**), S + modal verb + V-nguyên mẫu….

*Modal verb: must, can, could, may, might, ought to,should, have to, must…….*

1. Động từ tình thái có thể được sử dụng trong câu điều kiện **if**  để diễn đạt 1 điều gì đó chắc chắn hoặc có khả năng xảy ra trong **hiện tại** hoặc **tương lai**.

Ví dụ: **If** Tom jogs regularly, he might lose weight.

She may accept your offer **if** you ask her.

2. Động từ tình thái cũng có thể dùng với **if** để khuyên ai đó nên hành động như thế nào nếu muốn làm một điều gì

Ví dụ: **If** you want to drive a car, you must have a driving license.

***2. Câu điều kiện loại 1***

Câu điều kiện loại 1 được dùng để nói về một sự việc có thể xảy ra ***ở hiện tại*** hoặc ***tương lai*** nếu có một điều kiện nào đó***.***

**Công thức**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mệnh đề IF** | **Mệnh đề CHÍNH** |
| If S + V (*Hiện tại đơn)* | *Tương lai đơn*  will + V-nguyên mẫu… |

Lưu ý: If đứng đầu câu thì giữa 2 câu có dấu **phẩy**

Ví dụ: If it ***rains***, we ***will cancel*** the trip.

If I **have** time, I **will watch** a movie.

Katy **will be** mad if Sam **is** late again.

Chú ý: Ta có thể dùng Unless = If (not) thay thế cho nhau.

**Unless = If ….not : Nếu….. không**

Ví dụ: You will fail the Toeic test **unless** you study hard.

=> You will fail the Toeic test **if** you do **not** study hard.

***3. Direct and Reported Speech (Lời nói trực tiếp và gián tiếp)***

***I. Khái niệm:***

* *Lời nói trực tiếp* *(direct speech)* là sự lặp lại chính xác những từ của người nói.
* *Lời nói gián tiếp (indirect/reported speech)* là lời tường thuật lại ý của người nói, đôi khi không cần phải dùng đúng những từ của người nói.

***II. 3 nguyên tắc cần nhớ khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp:***

* Đổi ngôi, đổi tân ngữ
* Lùi thì
* Đổi cụm từ chỉ thời gian, nơi chốn

Cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Rule (Quy tắc)** | **Direct speech  (*Trực tiếp)*** | **Reported speech *(Gián tiếp*)** |
| **1. Tenses**  ***(Thì)*** | Present simple (V/Vs/es) Hiện tại đơn | Past simple (Ved) Quá khứ đơn |
| Present progressive (is/am/are+Ving) Hiện tại tiếp diễn | Past progressive (was/were+Ving)   Quá khứ tiếp diễn |
| Present perfect (have/has+VpII) Hiện tại hoàn thành | Past perfect (had+VPII)   Quá khứ hoàn thành |
| Past simple (Ved) Quá khứ đơn | Past perfect (had +VpII) Quá khứ hoàn thành |
| Past progressive (was/were +Ving)   Quá khứ tiếp diễn | Past progressive/ Past perfect progressive (had +been +Ving) Quá khứ tiếp diễn / Quá khứ hoàn thành tiếp diễn |
| Past perfect Quá khứ hoàn thành | Past perfect Quá khứ hoàn thành |
| Future simple (will +V) Tương lai đơn | Future in the past (would +V) Tương lai trong quá khứ |
| Near future (is/am/are +going to+V) Tương lai gần | Was/were +going to +V |
| **2. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)** | Can May Must | Could Might Must/Had to |
| **3. Adverb of place (Trạng từ chỉ nơi chốn)** | This That | That That |
| These | Those |
| Here | There |
| **4. Adverb of time (Trạng từ chỉ thời gian)** | Now | Then |
| Tonight | That night |
| Today | That day |
| Yesterday | The day before; the previous day |
| The day before yesterday | Two days before |
| Tomorrow | The day after; the next (following) day |
| The day after tomorrow | Two days after/ in two days’ time |
| Ago | Before |
| This week | That week |
| Last week | The week before/ the previous week |
| Last night | The night before |
| Next week | The week after/ the following week |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ ngữ** | | **Tân ngữ** | | **Tính từ sở hữu** | | **Đại từ sở hữu** | |
| Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp | Câu trực tiếp | Câu gián tiếp |
| I | **He/she** | me | **him/her** | my | **his/her** | mine | **his/hers** |
| YOU | **I/We/They** | you | **me/us/them** | your | **my/our/their** | yours | **mine/ours/theirs** |
| WE | **We/They** | us | **us/them** | our | **our/their** | ours | **ours/theirs** |

***III. Cách chuyển câu trực tiếp sang câu gián tiếp***

***1.Câu trực tiếp ở dạng câu kể/tường thuật/ trần thuật:***

Câu gián tiếp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| S + | said said to sb told sb | that + | Clause |

Lưu ý:

+ Câu trần thuật không có dấu ngoặc kép hoặc dấu chấm hỏi

+ Câu trần thuật có đại từ và trạng từ khác với câu nói trực tiếp

+ **should, ought to** giữ nguyên ***không thay đổi*** trong câu trần thuật

+ Đối với động từ **tell** đòi hỏi phải có **tân ngữ** để chỉ người nghe

Ví dụ: He **told me** that he was late for class

+ Đối với động từ **say,** ta không cần đề cập đến người nghe

Ví dụ: He **said** that he was late for class

+ Nếu đề cập đến người nghe, thì phải thêm giới từ **to**

Ví dụ: He **said to** me that he was late for class.

VD: 1. “I’m going to visit Japan next month”, she said.

→ She said that she was going to visit Japan the following month.

2. “He picked me up yesterday”, Lan said to me.

→ Lan said to me that he had picked her up the day before.

***​2. Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi***

* **Câu hỏi Yes/No question**

Câu hỏi Yes/No question là câu hỏi mà người nghe sẽ phải lựa chọn trả lời Yes/No cho mỗi câu hỏi.  
Câu gián tiếp:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| S + | asked asked sb wondered wanted to know | **if whether** | + Clause |

VD:

1. “Do you love English?”, the teacher asked.

→ The teacher asked me **if/whether** I loved English.

2. “Have you done your homeworked yet?”, they asked.

→ They asked me **if/whether** I had done my homework yet.

Lưu ý: Nếu trong câu trực tiếp có từ “OR NOT” thì câu gián tiếp bắt buộc phải dùng WHETHER

VD: “Does she like roses **or not**?”, he wondered.

→ He wondered ***whether*** she liked roses **or not**.

* **Câu hỏi Wh-questions**

Câu hỏi Wh-questions là câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi Wh- (What, Where, When, Which, Why, How…)  
Câu gián tiếp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| S + | asked asked sb wondered wanted to know | + Clause (Wh-word + S + V(thì)) (Lưu ý: ***Không đảo ngữ trong vế này***) |

VD:

1. “Where do you live, Nam?”, asked she.

→ She asked Nam **where** he lived.

\* Một số trường hợp không thay đổi động từ trong lời nói gián tiếp

+ Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn (say/says), hiện tại tiếp diễn (is/are saying), hiện tại hoàn thành (have/ has said) hoặc tương lai đơn (will say)

+ Lời nói trực tiếp diễn tả 1 chân lý, 1 thói quen ở hiện tại

VD: The teacher said, “The earth moves round the sun”

=> The teacher said (that) the earth moves round the sun.

+ Lời nói trực tiếp có các động từ **could, might, would, should, should, ought to, used to, had better…**

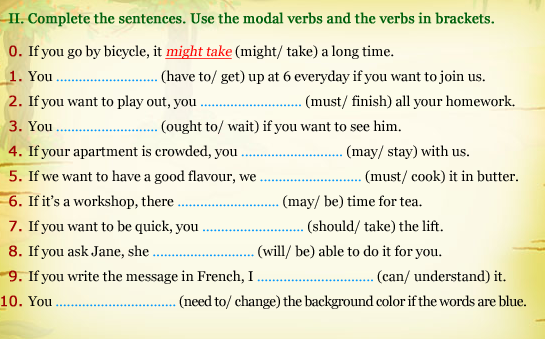
VD: Tom said, “You shouldn’t contact her”

-> Tom said that I shouldn’t contact her.

+ **Must** có thể giữ nguyên hoặc đổi thành **had to**

**II. EXERCISE**

**I. Hoàn thành các câu sau sử dụng động từ tình thái trong ngoặc đơn**



**II. Using Conditional sentences**

1. Don’t leave the lights all night or you’ll waste electricity.

→ If you

1. Don’t be impatient or you’ll fail the driving test.

→ If you

1. Take time or you won’t get any opportunity in life.

→ If you

1. Recycle and we will save natural resources.

→ If we

1. You’ll avoid waiting by booking a table in advance.

→ If you

1. You can improve your English by practicing speaking English every day.

→ If you

1. Bad driving causes serious accidents.

→ If you

1. Unless you phone me tonight, you won’t get any information.

→ If you

1. Go right now or you’ll be late for the meeting.

→ Unless you

1. We can’t have lunch in the garden if the weather isn’t nice.

→ Unless

**III. Using Reported speech with statements.**

1. She said, “I went to the cinema yesterday.”

🡺She said

1. He said, “I am writing a test tomorrow.”

🡺He said

1. You said, “I will do this for him.”

🡺You said

1. She said, “I am not hungry now.”

🡺She said

1. They said, “We have never been here before.”

🡺They said

1. “If I were you, I wouldn’t come here,” Lan said.

🡺Lan said

1. Mary said “I wish I were a boy.

🡺Mary said

1. He said “I was born in 2000.”

🡺He said

1. My teacher said “the sun rises in the East”.

🡺Myteacher said

1. “You had better not contact her,” Tom said to me

🡺Tom said to me

1. “I am happy to see you,” Aunt Xuan said.

🡺Aunt Xuan said

1. “ This birthday cake is delicious,” Uncle Hung said.

🡺Uncle Hung said

1. “I love these roses,” Miss Nga said.

🡺Miss Nga said

1. “I’m having a wonderful time before.” Cousin Mai said.

🡺Cousin Mai said

1. “I must leave now,” Mr Quang said.

🡺Mr Quang said

* **Using Reported speech with Questions “ Wh-/Yes/No”**

1. “Where is my umbrella?” she asked.

🡺 She

1. “How are you?” Martin asked us.

🡺 Martin

1. He asked, “Do I have to do it?”

🡺 He

1. “Where have you been?” the mother asked her daughter.

🡺 The mother

1. “Which dress do you like best?” she asked her boyfriend.

🡺 She

1. “What are they doing?” she asked.

🡺 She

1. “Are you going to the cinema?” he asked me.

🡺 He

1. The teacher asked, “Who speaks English?”

🡺 The teacher

1. “How do you know that?” she asked me.

🡺 She

1. “Has Caron talked to Kevin?” my friend asked me.

🡺 My friend

**The end**